BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY	01 - 02
2.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-04
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 28

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

1. Thông tin chung về Tổng Công ty:

Thành lập:

Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười vào ngày 06/6/2025.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty:

Quản lý đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đường cao tốc từ khâu thiết kế đến xây dựng, khai thác, thu phí và kinh doanh các dịch vụ khác hai bên đường cao tốc.

Tên tiếng anh:	Vietnam Expressway Corporation.
Tên viết tắt:	VEC
Trụ sở chính:	Tầng 2,3,4,5 Tháp A, tòa nhà CENTRAL POINT - số 219 phố Trung Kính - phường Yên Hoà - Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Tổng Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Thành viên

Ông	Trương Việt Đông	Chủ tịch
Ông	Phạm Hồng Quang	Thành viên
Ông	Trần Công Hoà	Thành viên
Ông	Lê Quang Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phạm Hồng Quang	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Kiều Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Hàn Mai Nga	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phạm Hồng Quang	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

4. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2025

Thay mặt Ban Lãnh đạo

Phạm Hồng Quang
Tổng Giám đốc

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**9.892.747.519.083**	**10.120.205.539.883**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**108.384.737.302**	**466.224.261.078**
1. Tiền	111		108.384.737.302	466.224.261.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**8.280.598.527.636**	**8.101.488.948.617**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.280.598.527.636	8.101.488.948.617
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.268.537.855.855**	**1.333.046.280.924**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.020.183.521	24.920.313.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	695.076.774.525	686.633.387.506
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	180.701.156.185	241.752.838.163
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(430.000.000)	(430.000.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	380.169.741.624	380.169.741.624
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**1.428.190.717**	**1.459.490.717**
1. Hàng tồn kho	141		1.428.190.717	1.459.490.717
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**233.798.207.573**	**217.986.558.547**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	36.867.802.114	35.140.098.232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.347.071.322	57.167.733.089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	125.583.334.137	125.678.727.226
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**80.105.350.943.297**	**79.797.821.115.891**
I. Tài sản cố định	**220**		**59.044.037.821.933**	**59.870.940.968.343**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	59.035.003.477.541	59.862.384.941.108
- Nguyên giá	*222*		*68.819.457.958.462*	*68.749.767.339.408*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(9.784.454.480.921)*	*(8.887.382.398.300)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.034.344.392	8.556.027.235
- Nguyên giá	*228*		*11.999.803.442*	*11.448.096.035*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.965.459.050)*	*(2.892.068.800)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.7**	**20.967.696.784.933**	**19.833.280.652.245**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.967.696.784.933	19.833.280.652.245
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**93.453.522.728**	**93.453.522.728**
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.773.613.148	60.773.613.148
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.339.430.849	20.339.430.849
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.731.642.598	13.731.642.598
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.391.163.867)	(1.391.163.867)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**162.813.703**	**145.972.575**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	162.813.703	145.972.575
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**89.998.098.462.380**	**89.918.026.655.774**

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM **Mẫu số B 01 - DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**50.543.246.111.511**	**50.227.747.150.028**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.583.901.863.181**	**5.676.260.059.013**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	1.065.981.061.994	1.071.332.402.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	27.032.302.781	594.000.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.134.326.418	196.178.246.917
3. Phải trả người lao động	314		5.625.247.047	28.831.257.881
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	159.751.572.512	197.558.398.613
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.275.028.122.799	1.968.689.834.430
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	949.121.524.682	2.126.291.302.502
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	92.718.604.509	75.388.961.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.509.100.439	11.395.654.439
II. Nợ dài hạn	**330**		**45.959.344.248.330**	**44.551.487.091.015**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	5.439.013.379.236	5.405.314.443.530
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	1.340.427.800.000	1.574.321.691.398
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	35.796.535.114.367	34.328.899.041.198
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.26	3.380.202.945.337	3.239.786.905.499
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.165.009.390	3.165.009.390
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**39.454.852.350.869**	**39.690.279.505.746**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**39.453.924.456.497**	**39.689.228.011.404**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.115.125.371.011	1.115.125.371.011
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.422.894.170	5.422.894.170
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		814.155.040.347	814.155.040.347
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.112.781.757	716.758.699.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		234.850.152.134	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.262.629.623	716.758.699.184
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		37.261.108.369.212	37.037.766.006.692
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**927.894.372**	**1.051.494.342**
1. Nguồn kinh phí	431	V.31	62.694.548	62.694.548
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		865.199.824	988.799.794
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**89.998.098.462.380**	**89.918.026.655.774**

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.313.608.721.977	2.959.709.897.711
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.313.608.721.977	2.959.709.897.711
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.382.734.767.207	1.264.352.964.704
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**1.930.873.954.770**	**1.695.356.933.007**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	192.304.011.847	288.162.486.261
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.052.483.781.391	1.947.014.758.393
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*683.522.101.773*	823.400.419.843
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	41.681.112.873	27.073.864.467
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**29.013.072.353**	**9.430.796.408**
9. Thu nhập khác	31	VI.6	28.762.676	1.355.374.444
9. Chi phí khác	32	VI.7	218.548.000	-
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(189.785.324)**	**1.355.374.444**
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**28.823.287.029**	**10.786.170.852**
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.560.657.406	1.851.234.170
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**23.262.629.623**	**8.934.936.682**

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.645.643.542.239	3.322.291.602.180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.141.833.074.903)	(892.604.175.844)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.133.634.980)	(48.289.159.852)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(194.934.735.595)	(152.781.008.494)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.275.443.886.142	7.659.785.227.844
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8.318.892.027.936)	(8.986.835.241.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**222.293.954.967**	**901.567.243.959**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.508.828.749.816)	(4.469.688.948.617)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.511.488.948.617	4.568.342.379.538
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.491.847.497	170.802.026.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.078.152.046.298**	**269.455.457.721**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.177.887.846.028)	(1.041.950.546.820)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(481.908.637.050)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.659.796.483.078)**	**(1.041.950.546.820)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(359.350.481.813)**	**129.072.154.860**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**466.224.261.078**	**369.228.972.142**
Anh hưởng của thay đôi tỷ giá hôi đoái quy đôi ngoại tệ	61		1.510.958.037	(1.705.132.018)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**108.384.737.302**	**496.595.994.984**

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười vào ngày 06/6/2025.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Quản lý đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đường cao tốc từ khâu thiết kế đến xây dựng, khai thác, thu phí và kinh doanh các dịch vụ khác hai bên đường cao tốc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý bảo trì và tổ chức thu phí các tuyến đường cao tốc quốc gia;
- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông khác theo mọi hình thức;
- Khai thác kinh doanh các loại dịch vụ như nhà nghỉ, nhà hàng, trạm xăng, biển quảng cáo, vật liệu xây dựng dọc tuyến đường cao tốc;
- Tư vấn kỹ thuật giao thông vận tải và nghiên cứu phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vực lân cận các tuyến đường cao tốc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư tài chính;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình;
- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình.

Tên tiếng anh:	Vietnam Expressway Corporation.
Tên viết tắt:	VEC
Trụ sở chính:	Tầng 2,3,4,5 Tháp A, tòa nhà CENTRAL POINT - số 219 phố Trung Kính - phường Yên Hoà - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 290 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE)	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VECO&M)	Xây dựng, vận hành, bảo trì công trình đường bộ	81,3%	81,3%	81,3%
Công ty Cổ phần 715	Khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, đường bộ	75,0%	75,0%	75,0%
Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	65,4%	65,4%	65,4%

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc	22,4%	22,4%	22,4%
Công ty Cổ phần Đầu tư đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	43,9%	43,9%	43,9%

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Nam (được thành lập từ việc sáp nhập Ban Quản lý dự án đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và Ban Quản lý dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành theo Quyết định số 567/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 29/8/2017).
- Ban Quản lý dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi;
- Trung tâm Giám sát quản lý khai thác đường cao tốc;
- Trung tâm nghiên cứu phát triển đường cao tốc Việt Nam;
- Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Bắc (được thành lập từ việc sáp nhập Ban Quản lý dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và Ban Quản lý dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo Quyết định số 456/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 27/7/2016).
- Trung tâm khai thác vận hàng đường cao tốc Đà Nẵng - Quãng Ngãi;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang…….

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*50 năm*
Máy móc, thiết bị	*05 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 05 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với TSCĐ là đường cao tốc: Do cơ chế và việc tái cơ cấu nguồn vốn các dự án theo Quyết định 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2021 Bộ thông tin và truyền thông. Tại văn bản số 3478/BTC-TCDN ngày 25/3/2020 của Bộ Tài Chính việc trích khấu hao các tài sản này chưa có cơ sở để hướng dẫn VEC thực hiện. Tổng Công ty thực hiện tạm trích khấu hao theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính áp dụng kể từ năm tài chính 2016, thời gian khấu hao trong năm của các đường cao tốc cụ thể như sau:

Tên tài sản	*Giá trị tính khấu hao*	*Thời gian khấu hao*
Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	*Giá trị ghi sổ tại thời điểm làm báo cáo*	*30 năm*
Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	*Giá trị ghi sổ tại thời điểm làm báo cáo*	*30 năm*
Đường cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	*Giá trị ghi sổ tại thời điểm làm báo cáo*	*30 năm*
Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	*Giá trị ghi sổ tại thời điểm làm báo cáo*	*30 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty để thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được tập hợp, phản ánh trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi Công ty đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

Thời gian phân bổ thực hiện theo quy định của pháp luật đối với loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Riêng số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ phải đảm bảo không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Tổng Công ty và thông qua Đại hội đồng Thành viên hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025	01/01/2025
	30/6/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền	**108.384.737.302**	**466.224.261.078**
Tiền mặt	2.676.057.048	2.956.146.969
Tiền gửi ngân hàng	105.708.680.254	463.268.114.109
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**108.384.737.302**	**466.224.261.078**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	**8.280.598.527.636**	**8.280.598.527.636**	**8.101.488.948.617**	**8.101.488.948.617**
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.280.598.527.636	8.280.598.527.636	8.101.488.948.617	8.101.488.948.617
Cộng	**8.280.598.527.636**	**8.280.598.527.636**	**8.101.488.948.617**	**8.101.488.948.617**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**60.773.613.148**	**(1.301.885.620)**		**60.773.613.148**	**(1.301.885.620)**	
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	25.500.000.000	-		25.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam	8.741.083.148	-		8.741.083.148	-	
Công ty Cổ phần 715	20.616.000.000	-		20.616.000.000	-	
Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ	5.916.530.000	(1.301.885.620)		5.916.530.000	(1.301.885.620)	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**20.339.430.849**	**(89.278.247)**		**20.339.430.849**	**(89.278.247)**	
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	20.000.000.000	-		20.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	339.430.849	(89.278.247)		339.430.849	(89.278.247)	
- Đầu tư vào đơn vị khác	**13.731.642.598**	-	-	**13.731.642.598**	-	-
Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long	13.731.642.598			13.731.642.598		
Cộng	**81.113.043.997**	**(1.391.163.867)**		**81.113.043.997**	**(1.391.163.867)**	

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309902194 ngày 02 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư 25.500.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu 51%, tỷ lệ biểu quyết 51%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước.

Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104403010 ngày 26 tháng 01 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư 8.741.083.148 VND, tỷ lệ sở hữu 81,3%, tỷ lệ biểu quyết 81,3%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, vận hành, bảo trì công trình đường bộ. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước.

Công ty Cổ phần 715 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500342370 ngày 29/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư 20.616.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu 74,97%, tỷ lệ biểu quyết 74,97 %. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, đường bộ. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước.

Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801126038 ngày 19/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư 5.916.530.000 VND, tỷ lệ sở hữu 65,38 %, tỷ lệ biểu quyết 65,38 %. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102680481 ngày 07 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư 20.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu 22,38%, tỷ lệ biểu quyết 22,38%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước.

Công ty Cổ phần Đầu tư Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ theo văn bản số 11757/BGTVT-QLDN ngày 09/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc thống nhất chủ trương cho phép Tổng công ty thu hồi vốn khỏi Công ty CP Đầu tư đường Cao tốc Mỹ Thuận- Cần Thơ (MCEC). Hiện Tổng công ty Đầu tư và Phát triển đường cao tốc Việt Nam đang triển khai các thủ tục để giải thể MCEC theo quy định.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**13.020.183.521**	**(430.000.000)**	**24.920.313.631**	**(430.000.000)**
Khách hàng trong nước	13.020.183.521	(430.000.000)	24.920.313.631	(430.000.000)
Công ty Cổ phần TASCO	-		*11.878.730.710*	
Công ty Cổ phần BT20 Cửu Long	*10.466.011.021*	-	*10.466.011.021*	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	*1.930.735.500*	-	*1.930.735.500*	-
Các khoản phải thu khác	**623.437.000**	*(430.000.000)*	*644.836.400*	*(430.000.000)*
Cộng	**13.020.183.521**	**(430.000.000)**	**24.920.313.631**	**(430.000.000)**

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**695.076.774.525**	-	**686.633.387.506**	-
Công ty CP TASCO	3.229.055.724	-	24.338.871.936	-
Liên danh Việt Vương - Vinaconex DA ĐN-QN	86.327.461.133	-	86.327.461.133	-
Liên danh SHIMIZU - VINACONEX E&C - J1	-	-	749.800.597	-
Công ty CP Quản lsy và xây dựng công trình giao thông 236	-	-	45.067.880.525	-
Công ty TNHH MTV 319-Bộ Quốc Phòng	-	-	31.881.926.376	-
Tổng công ty Xây dựng công trình Giao thông 6 - CTCP	22.648.428.149	-	4.186.025.160	-
Công ty CP công nghệ VVT	15.777.873.540			
Công ty CP xây dựng hạ tầng Bắc Trung Nam	71.026.901.000			
Các đối tượng khác	496.067.054.979	-	494.081.421.779	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**695.076.774.525**	-	**686.633.387.506**	-

5. Phải thu khác

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**180.701.156.185**	-	**241.752.838.163**	-
Dự thu lãi tiền gửi	146.058.445.950	-	203.360.396.029	-
Tạm ứng	1.607.853.901	-	885.066.620	
Công ty Cổ phần 715 (*)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Phải thu khác	14.034.856.334	-	18.507.375.514	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**180.701.156.185**	-	**241.752.838.163**	-

(*) Theo văn bản số 801/BGTVT-QLDN ngày 27/01/2021 của Bộ Giao thông vận tải gửi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó có nội dung Bộ Giao thông vận tải đã xây dựng phương án bố trí nguồn vốn và sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam khoản ứng vốn điều lệ sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty Cổ phần 715	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Cộng	**19.000.000.000**	-	**19.000.000.000**	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2025		01/01/2025	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Tài sản khác (*)		380.169.741.624		380.169.741.624
		380.169.741.624		**380.169.741.624**

(*)Đây là khoản lãi vay nhập gốc đề nghị cấp phát NSNN vào dự án nhưng phát sinh sau thời điểm dự án đi vào hoạt động, chờ làm rõ theo ý kiến của KTNN

7. Hàng tồn kho

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	7.802.000	-	7.802.000	-
Công cụ, dụng cụ	5.763.636		37.063.636	
Chi phí SX, KD dở dang	1.414.625.081	-	1.414.625.081	-
Cộng	**1.428.190.717**	-	**1.459.490.717**	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Xây dựng cơ bản dở dang	**20.967.696.784.933**	-	**19.833.280.652.245**	-
- Xây dựng cơ bản	20.967.696.784.933	-	19.833.280.652.245	-
Dự án Bến Lức - Long Thành	20.491.488.569.088	-	19.357.025.859.532	-
Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Bến Lức - Long Thành	353.334.728.505	-	353.334.728.505	-
Dự án Hà Nội - Lạng Sơn	120.619.300.825	-	120.665.877.693	-
Dự án khác	2.254.186.515	-	2.254.186.515	-
Cộng	**20.967.696.784.933**	-	**19.833.280.652.245**	-

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đường cao tốc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2025	68.494.068.018.954	94.291.670.856	19.261.490.225	35.736.146.890	106.410.012.483	**68.749.767.339.408**
Mua trong kỳ	-		-	-	*206.559.027*	**206.559.027**
Điều chỉnh nguyên giá tạm tăng tài sản	*69.484.060.027*	-	-	-	-	**69.484.060.027**
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác (i)		-	-		-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	68.563.552.078.981	94.291.670.856	19.261.490.225	35.736.146.890	106.616.571.510	**68.819.457.958.462**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2025	8.712.658.068.763	24.024.701.783	19.194.168.506	32.405.543.356	99.099.915.892	**8.887.382.398.300**
Khấu hao trong kỳ	*893.915.043.746*	*1.521.337.020*	*31.876.146*	*833.418.174*	*770.407.535*	**897.072.082.621**
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư tại ngày 30/6/2025	9.606.573.112.509	25.546.038.803	19.226.044.652	33.238.961.530	99.870.323.427	**9.784.454.480.921**
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2025	59.781.409.950.191	70.266.969.073	67.321.719	3.330.603.534	7.310.096.591	**59.862.384.941.108**
Số dư tại ngày 30/6/2025	58.956.978.966.472	68.745.632.053	35.445.573	2.497.185.360	6.746.248.083	**59.035.003.477.541**

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8.006.027.235	3.442.068.800	**11.448.096.035**
Mua trong năm	*0*	*551.707.407*	***551.707.407***
Số dư cuối kỳ	8.006.027.235	3.993.776.207	**11.999.803.442**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		2.892.068.800	**2.892.068.800**
Khấu hao trong kỳ		*73.390.250*	***73.390.250***
Số dư cuối kỳ	-	2.965.459.050	**2.965.459.050**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	8.006.027.235	550.000.000	**8.556.027.235**
Số dư cuối kỳ	8.006.027.235	1.028.317.157	**9.034.344.392**

11. Chi phí trả trước

	30/6/2025	01/01/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn	**36.867.802.114**	**35.140.098.232**
Chi phí Ban QLDA	36.867.802.114	35.140.098.232
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	
Chi phí thuê chuyên gia		-
Cộng	**36.867.802.114**	**35.140.098.232**
Chi phí trả trước dài hạn	**162.813.703**	**145.972.575**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	*162.813.703*	*145.972.575*
Cộng	**162.813.703**	**145.972.575**

12. Phải trả người bán

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**1.065.981.061.994**	**1.065.981.061.994**	**1.071.332.402.731**	**1.071.332.402.731**
DOOSAN - thầu chính gói A6 - Dự án Nội Bài - Lào Cai	116.242.346.387	116.242.346.387	116.242.346.387	116.242.346.387
Liên danh Halla - VINACONEX	55.665.028.542	55.665.028.542	55.665.028.542	55.665.028.542
Công ty TNHH Posco Việt Nam	4.412.488.764	4.412.488.764	59.452.122.740	59.452.122.740
Các đối tượng khác	889.661.198.301	889.661.198.301	839.972.905.062	839.972.905.062
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.065.981.061.994**	**1.065.981.061.994**	**1.071.332.402.731**	**1.071.332.402.731**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/6/2025
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	232.516.923.291	232.516.923.291	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.136.189.399	4.360.982.982	4.935.432.203	561.740.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.042.057.518	5.560.657.406	195.030.128.684	5.572.586.240
Lệ phí môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế, phí khác các khoản phải nộp khác				-
Cộng	**196.178.246.917**	**242.445.563.679**	**432.489.484.178**	**6.134.326.418**

14. Chi phí phải trả

	30/6/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**159.751.572.512**	**197.558.398.613**
Trích trước chi phí vận hành, bảo trì	1.575.875.948	11.328.474.784
Chi phí lãi vay	158.175.696.564	186.229.923.829
Cộng	**159.751.572.512**	**197.558.398.613**
b. Dài hạn	**5.439.013.379.236**	**5.405.314.443.530**
Lãi trái phiếu Chính phủ do BTC trả thay (*)	5.439.013.379.236	5.405.314.443.530
Cộng	**5.598.764.951.748**	**5.602.872.842.143**

(*) Trong đó bao gồm chi phí lãi khoản Trái phiếu đã được Bộ Tài chính đã trả thay từ năm 2012 đến năm 2023. Hiện nay, Tổng Công ty và Bộ Tài chính đang trong quá trình đàm phán nên chưa ký kết hợp đồng nhận nợ. Chi phí lãi vay này có thể thay đổi trong trường hợp có văn bản thay thế của các cấp có thẩm quyền.

15. Phải trả khác

	30/6/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**2.051.009.683.629**	**1.968.689.834.430**
Gốc và lãi phải trả Bộ Tài chính (*)	1.426.129.000.000	1.426.129.000.000
Bảo lãnh thực hiện các gói thầu thuộc Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	143.795.844.478	237.011.023.919
Khoản đã thu từ cơ quan thi hành án thuộc dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	476.929.989.976	294.959.447.622
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.154.849.175	10.590.362.889
b. Dài hạn	**1.564.446.239.170**	**1.574.321.691.398**
Gốc và lãi phải trả Bộ Tài chính (*)	1.340.427.800.000	1.340.427.800.000
Khoản lãi gốc vay ODA chờ cấp phát NSNN theo Nghị quyết 63/2022/QH15	224.018.439.170	233.893.891.398
Cộng	**3.615.455.922.799**	**3.543.011.525.828**

(*) Đây là khoản phải trả về gốc là lãi trái phiếu, lãi và phí vay lại theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính, VDB và Tổng Công ty về các khoản vay.

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**949.121.524.682**	**949.121.524.682**		**1.177.169.777.820**	**2.126.291.302.502**	**2.126.291.302.502**
Vay dài hạn đến hạn trả	949.121.524.682	949.121.524.682		1.177.169.777.820	2.126.291.302.502	2.126.291.302.502
b. Vay dài hạn	**35.796.535.114.371**	**35.796.535.114.371**			**34.328.899.041.198**	**34.328.899.041.198**
Ngân hàng phát triển Châu Á (i)	28.391.690.541.951	28.391.690.541.951			28.408.333.472.304	28.408.333.472.304
Ngân hàng Thế giới (ii)	4.402.907.039.252	4.402.907.039.252			4.482.990.110.550	4.482.990.110.550
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (iii)	3.853.667.469.710	3.853.667.469.710			3.563.866.760.846	3.563.866.760.846
Sở Giao dịch I - Ngân hàng Phát triển Việt Nam	97.391.588.140	97.391.588.140				-
Vay dài hạn đến hạn trả	(949.121.524.682)	(949.121.524.682)			(2.126.291.302.502)	(2.126.291.302.502)
Cộng	**36.745.656.639.053**	**36.745.656.639.053**		**1.177.169.777.820**	**36.455.190.343.700**	**36.455.190.343.700**

(i) Chi tiết vay ADB

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)	Quy đổi VNĐ	Lãi suất	Thời hạnh thanh toán
	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số 3391- VIE ngày 23/11/2017 (Dự án Bến Lức- Long Thành)	102.142.658,05	2.686.351.906.715	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 30 năm, bao gồm thời gian ân hạn 7 năm
Hiệp định vay số 2392-VIE ngày 11/12/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	68.322.088,43	1.796.870.925.709	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 32 năm.
Hiệp định vay số 2391-VIE (SF) ngày 26/9/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	600.223.040,46	15.785.865.964.098	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/6/2015 đến ngày 01/12/2034
Hiệp định vay số 2374-VIE ngày 03/7/2008 (Dự án HTKT Long Thành- Dầu Giây)	6.117.281,76	160.884.510.288	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm. Phí vay lại 1%/năm trong thời gian ân hạn, 1,5%/năm cho các năm sau	Lịch trả nợ 6 tháng/lần trong thời gian 19 năm, trong đó có 5 năm ân hạn.
Hiệp định vay số 2451-VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Long Thành - Dầu Giây)	114.748.930,08	3.017.896.861.104	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 15/11/2013 đến ngày 15/5/2033
Hiệp định vay số 2730-VIE (SF) ngày 01/12/2012 (Dự án Bến Lức - Long Thành)	154.079.944,99	4.052.302.553.237	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/6/2018 đến ngày 01/12/2037
Hiệp định vay số 2460-VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Hà Nội - Lạng Sơn và HTKT Bến Lức - Long Thành)	12.680.603,03	333.499.859.689	Lãi suất 3,15%/năm; Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/4/2017 đến ngày 01/10/2033
Hiệp định vay số 3207-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	21.217.412,97	558.017.961.111	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Tổng cộng	**1.079.531.959,77**	**28.391.690.541.951**	-	-

(ii) Ngân hàng Thế giới

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)	Quy đổi VNĐ	Lãi suất	Thời hạnh thanh toán
	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số 4941-VN ngày 12/1/2012 (Dự án Đà Nẵng-Quảng Ngãi	44.963.376,92	1.182.536.812.996	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, lãi suất trả cho vay 3,2%/năm. Phí cho vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Hiệp định vay số 4942-VN ngày 12/1/2012 (Dự án Đà Nẵng-Quảng Ngãi	401.329,40	10.554.963.220	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, lãi suất trả cho vay 3,2%/năm. Phí cho vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Hiệp định vay số 8049-VN ngày 12/1/2012 (Dự án Đà Nẵng-Quảng Ngãi	122.046.207,72	3.209.815.263.036	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, lãi suất trả cho vay 3,2%/năm. Phí cho vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Tổng cộng	**167.410.914,04**	**4.402.907.039.252**	-	-

(iii) Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (JPY)	Quy đổi VNĐ	Lãi suất	Thời hạnh thanh toán
	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số VN11-P3 ngày 02/11/2011 (Dự án Bến Lức- Long Thành)	46.478.963	8.640.904.011	Lãi suất: 0,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/11/2051
Hiệp định vay số VN10-P8 ngày 15/6/2011 (Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi)	918.706.451	170.796.716.305	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/6/2041
Hiệp định vay số VN10-P7 ngày 15/6/2011 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	8.989.024.155	1.671.149.480.656	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/6/2041
Hiệp định vay số VNXV1 tháng 3/2008 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	10.774.462.744	2.003.080.368.737	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần, khoản vay I đến 20/3/2048, khoản vay II đến 20/3/2038
Tổng cộng	**20.728.672.313**	**3.853.667.469.710**	-	-

17. Dự phòng phải trả	**30/6/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn	**92.718.604.509**	**75.388.961.500**
Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	92.718.604.509	75.388.961.500
Dự án Cầu Giẽ - Ninh Bình	-	-
Dự án Nội Bài - Lào Cai	-	-
Dự án TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	-	*7.354.731.651*
Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	*92.718.604.509*	*68.034.229.849*
b. Dài hạn	**3.380.202.945.337**	**3.239.786.905.499**
Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	3.380.202.945.337	3.239.786.905.499
Dự án Cầu Giẽ - Ninh Bình	*646.970.538.468*	*611.864.518.384*
Dự án Nội Bài - Lào Cai	*1.423.990.332.960*	*1.436.360.918.834*
Dự án TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	*848.959.239.920*	*791.497.514.999*
Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	*460.282.833.989*	*400.063.953.282*
Cộng	**3.472.921.549.846**	**3.315.175.866.999**

(*) Tổng Công ty ước tính chi phí sửa chữa lớn trích trước theo phương án tài chính số Quyết định 2323/QĐ/BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ Giao thông vận tải. Thời gian cho một chu kỳ sửa chữa trung tu là 5 năm và đại tu là 15 năm kể từ thời điểm bắt đầu thông xe.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	**978.710.721.160**	**637.218.836.378**	**141.837.544.021**	**614.550.661.063**	**36.718.620.011.955**	**39.090.937.774.577**
Tăng vốn	136.414.649.851		(136.414.649.851)	-	319.145.994.737	319.145.994.737
Giảm vốn	-		-	-		-
Lợi nhuận	-		-	716.758.699.184	-	716.758.699.184
Trích lập các quỹ	-	176.936.203.969	-	(203.450.239.102)	-	(26.514.035.133)
Nộp Ngân sách nhà nước	-		-	(411.100.421.961)	-	(411.100.421.961)
Số dư cuối năm trước	**1.115.125.371.011**	**814.155.040.347**	**5.422.894.170**	**716.758.699.184**	**37.037.766.006.692**	**39.689.228.011.404**
Số dư đầu năm nay	**1.115.125.371.011**	**814.155.040.347**	**5.422.894.170**	**716.758.699.184**	**37.037.766.006.692**	**39.689.228.011.404**
Tăng vốn					223.342.362.520	223.342.362.520
Nộp Ngân sách nhà nước	-		-	(481.908.547.051)		(481.908.547.051)
Trích lập các quỹ	-		-		-	-
Lợi nhuận	-	-	-	23.262.629.624	-	23.262.629.624
Số dư cuối tại 30/6/2024	**1.115.125.371.011**	**814.155.040.347**	**5.422.894.170**	**258.112.781.757**	**37.261.108.369.212**	**39.453.924.456.497**

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/6/2025**	**01/01/2025**
Vốn góp của Nhà nước	100%	1.115.125.371.011	1.115.125.371.011
Cộng	**100%**	**1.115.125.371.011**	**1.115.125.371.011**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2021**
Vốn góp của chủ sở hữu	**1.115.125.371.011**	**1.251.540.020.862**
Vốn góp đầu kỳ	*1.115.125.371.011*	*1.115.125.371.011*
Vốn góp tăng trong kỳ		*136.414.649.851*
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*1.115.125.371.011*	*1.251.540.020.862*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.313.608.721.977	2.959.709.897.711
Cộng	**3.313.608.721.977**	**2.959.709.897.711**

2. Giá vốn hàng bán	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.382.734.767.207	1.264.352.964.704
Cộng	**1.382.734.767.207**	**1.264.352.964.704**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	191.284.011.847	286.632.486.261
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.020.000.000	1.530.000.000
Cộng	**192.304.011.847**	**288.162.486.261**

4. Chi phí tài chính	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Lãi tiền vay, phí cam kết	683.522.101.773	823.400.419.843
Lãi trái phiếu phát hành		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.063.847.477	27.099.900.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.342.897.832.141	1.096.514.438.346
Cộng	**2.052.483.781.391**	**1.947.014.758.393**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Chi phí nhân viên	15.179.804.645	13.723.824.465
Chi phí vật liệu, bao bì	1.404.336.288	132.376.375
Chi phí đồ dùng văn phòng	244.353.355	140.332.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.225.375.797	1.724.314.050
Thuế, phí, lệ phí	3.948.275.639	3.158.617.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.436.719.285	3.242.481.545
Chi phí bằng tiền khác	11.242.247.864	4.951.917.563
Cộng	**41.681.112.873**	**27.073.864.467**

6. Thu nhập khác	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Ghi nhận thu nhập từ các khoản k phải trả phát sinh từ 2010	28.762.676	
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.355.374.444
Cộng	**28.762.676**	**1.355.374.444**

7. Chi phí khác	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Nộp NSNN theo kiến nghị KTNN DA NBLC	218.548.000	
Cộng	**218.548.000**	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.823.287.029	10.786.170.852
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.020.000.000)	(1.530.000.000)
a. Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
b. Các khoản điều chỉnh giảm	(1.020.000.000)	(1.530.000.000)
Lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ		
Doanh thu hoạt động tài chính từ việc nhận cổ tức, lợi nhuận được chia	*(1.020.000.000)*	*(1.530.000.000)*
c. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Chuyển lỗ	-	-
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN	27.803.287.029	9.256.170.852
Thuế suất	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.560.657.406**	**1.851.234.170**

VII Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang